

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 45

U.S.W. x P. St

4012

21/1/2014

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 24 cấp ngày 30 tháng 10 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty bao gồm kinh doanh, xuất nhập khẩu và phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"), khí thiên nhiên nén ("CNG"), khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG") và các sản phẩm khí; cung cấp dịch vụ vận chuyển, tàng trữ, chiết nạp khí; xây lắp, tư vấn đầu tư, vận hành và bảo dưỡng các công trình khí; kinh doanh xăng dầu, phân bón, bất động sản và dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất bình chữa, bồn chứa và các sản phẩm kim loại phục vụ ngành khí; sửa chữa, bảo trì công trình, thiết bị ngành khí; bán buôn máy móc, thiết bị và xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Việt Dũng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Nhóm Công ty.

0305
CÔNG
CỔ
KH
MIỀN
NAM
VN - T

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán của Nhóm Công ty áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Luận



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12628592/69432597/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

236.
TY
AN
HK
AM
C
8
T
H
Y
V
O
=



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.698.926.096.670	1.520.535.649.456
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	4	352.784.133.915	637.880.859.526
1. Tiền	111		272.703.448.983	235.393.952.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.080.684.932	402.486.906.850
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		459.282.594.443	180.997.595.246
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	459.282.594.443	180.997.595.246
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		685.028.014.310	506.518.248.758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	712.896.784.207	527.833.220.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.631.359.330	22.324.612.510
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		6.950.175.192	8.183.296.045
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(52.450.304.419)	(51.822.880.706)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	9	156.628.881.067	134.607.558.618
1. Hàng tồn kho	141		170.906.854.483	136.447.282.230
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(14.277.973.416)	(1.839.723.612)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	160		45.202.472.935	60.531.387.308
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		8.962.345.524	11.272.686.771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	15	27.066.369.908	39.560.704.737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	1.209.757.503	1.733.995.800
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		7.964.000.000	7.964.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		969.295.964.259	1.033.300.184.991
<i>I. Phải thu dài hạn</i>	210		21.067.663.693	19.924.499.229
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	21.067.663.693	19.924.499.229
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		312.194.485.072	330.338.378.600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	284.769.206.057	302.271.827.173
Nguyên giá	222		2.112.541.293.634	2.096.608.128.576
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.827.772.087.577)	(1.794.336.301.403)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	27.425.279.015	28.066.551.427
Nguyên giá	228		48.395.239.529	47.651.489.529
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.969.960.514)	(19.584.938.102)
<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>	250		43.318.801.104	40.681.959.319
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	43.318.801.104	40.681.959.319
<i>IV. Các khoản đầu tư dài hạn</i>	260		-	1.030.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	1.030.000.000
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	270		592.715.014.390	641.325.347.843
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	577.577.364.150	626.029.238.577
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	27.3	15.137.650.240	15.296.109.266
TÓNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.668.222.060.929	2.553.835.834.447



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.665.875.735.075	1.535.089.142.046
I. Nợ ngắn hạn	310		1.566.391.085.735	1.423.202.948.617
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	955.186.279.210	722.799.240.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.367.552.630	18.186.366.600
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		649.545.987	625.341.987
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	16.221.616.779	4.981.377.580
5. Phải trả người lao động	315		100.813.055.548	70.397.622.801
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	239.542.985.789	131.668.443.628
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	25.033.316.190	6.891.375.101
8. Vay ngắn hạn	321	18	204.493.268.057	448.847.043.431
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		4.994.254.342	9.476.254.342
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3.18	4.089.211.203	9.329.882.252
II. Nợ dài hạn	330		99.484.649.340	111.886.193.429
1. Phải trả dài hạn khác	338	17	99.484.649.340	109.467.229.135
2. Vay dài hạn	339	18	-	2.418.964.294
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	1.002.346.325.854	1.018.746.692.401
1. Vốn cổ phần	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		45.594.384.212	45.594.384.212
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(12.061.327)	(12.061.327)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222	362.934.290.222
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		93.829.712.747	110.230.079.294
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		10.232.491.294	6.227.565.251
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ	420b		83.597.221.453	104.002.514.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.668.222.060.929	2.553.835.834.447



Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Thái Thanh Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Nguyễn Đức Anh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.1	3.532.156.911.638	3.338.394.971.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21.1	112.633.735.996	103.472.376.602
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	21.1	3.419.523.175.642	3.234.922.595.052
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22, 26	2.812.860.409.997	2.753.510.849.444
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		606.662.765.645	481.411.745.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21.2	12.049.918.303	12.366.434.103
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23 24	23	7.172.294.441 6.837.778.022	7.917.919.015 7.795.995.725
8. Chi phí bán hàng	25	24, 26	446.602.449.545	360.520.938.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25, 26	63.760.570.049	50.721.617.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		101.177.369.913	74.617.704.483
11. Thu nhập khác	31		6.935.257.939	3.601.117.736
12. Chi phí khác	32		210.803.904	45.593.099
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.724.454.035	3.555.524.637
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		107.901.823.948	78.173.229.120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.1	22.283.143.469	12.476.408.725
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27.3	158.459.026	1.136.607.806
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		85.460.221.453	64.560.212.589



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		85.460.221.453	64.560.212.589
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	1.672	1.168
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	20	1.672	1.168

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Thái Thanh Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Nguyễn Đức Anh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Ngọc Luận



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		107.901.823.948	78.173.229.120
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình	02	11, 12	38.155.784.148	38.467.189.762
- Các khoản dự phòng	03		8.583.673.517	340.492.879
- Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		610.856	(16.216.005)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(12.045.554.867)	(11.946.691.178)
- Chi phí đi vay	06	23	6.837.778.022	7.795.995.725
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		149.434.115.624	112.814.000.303
- Tăng các khoản phải thu	09		(165.322.830.648)	(111.078.580.727)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.459.572.253)	3.325.189.965
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		376.257.821.356	67.642.062.452
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12		50.762.215.674	25.235.663.229
- Chi phí đi vay đã trả	14		(6.995.708.509)	(7.828.609.912)
- Thuế TNDN đã nộp	15	15	(14.714.082.318)	(20.809.842.437)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.103.671.049)	(7.209.758.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		347.858.287.877	62.090.124.873
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21		(21.003.058.526)	(3.991.532.030)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		58.798.653	19.935.017
3. Tiền chi gửi tiết kiệm	23		(325.406.221.918)	(1.084.560.000)
4. Tiền thu từ tiền gửi kỳ hạn ngân hàng	24		50.054.560.000	510.000.000
5. Tiền thu lãi nhận được	27		10.083.418.935	12.386.742.335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(286.212.502.856)	7.840.585.322



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	559.243.360.401	824.472.526.861
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	18	(806.016.100.069)	(805.458.296.069)
3. Cổ tức đã trả	36	19.2	(99.973.384.000)	(99.973.384.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(346.746.123.668)	(80.959.153.208)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(285.100.338.647)	(11.028.443.013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		637.880.859.526	931.975.641.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.613.036	43.865.805
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	352.784.133.915	920.991.064.008

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Thái Thanh Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Nguyễn Đức Anh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT




Nguyễn Ngọc Luận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("PGS" hoặc "Công ty") và công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 24 cấp ngày 30 tháng 10 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty bao gồm kinh doanh, xuất nhập khẩu và phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"), khí thiên nhiên nén ("CNG"), khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG") và các sản phẩm khí; cung cấp dịch vụ vận chuyển, tàng trữ, chiết nạp khí; xây lắp, tư vấn đầu tư, vận hành và bảo dưỡng các công trình khí; kinh doanh xăng dầu, phân bón, bất động sản và dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất bình chứa, bồn chứa và các sản phẩm kim loại phục vụ ngành khí; sửa chữa, bảo trì công trình, thiết bị ngành khí; bán buôn máy móc, thiết bị và xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 1.208 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.222 người).

Công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
			%
Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Khí Hóa lỏng Việt Nam – VT Gas	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, vật tư, thiết bị và phương tiện để cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu trữ, chiết nạp và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng	Đang hoạt động	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất** (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán [liên quan đến các nghiệp vụ sau/phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43")].

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh số 29.1*.

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 43 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở hồi tố đơn giản và phi hồi tố tùy vào khoản mục cụ thể theo hướng dẫn tại điều khoản thực hiện của Thông tư 43. Theo đó, Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 43 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại *Thuyết minh số 29*.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh và hạch toán hàng xuất kho trong kỳ với giá trị được xác định như sau :

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá thành của thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| | - | Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo sản lượng sản phẩm hoàn thành. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.	

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

Công ty tính và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến nhiều kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà Công ty đã loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

Khoản tiền ký cược vỏ bình LPG

Phù hợp theo hướng dẫn tại Điểm 3, Điều 7 Thông tư Số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, trong kỳ, Công ty thực hiện việc ghi nhận kết chuyển khoản tiền ký cược này vào báo cáo kết quả kinh doanh là “doanh thu” tương ứng trong khoảng thời gian phân bổ của chi phí vỏ chai LPG vào chi phí giá vốn của hoạt động kinh doanh LPG (10 năm).

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng chung (tiếp theo)

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Nhóm Công ty.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Nhóm Công ty phát sinh thì Nhóm Công ty được lựa chọn một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.25 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là kinh doanh các sản phẩm khí, xăng dầu nhớt, kinh doanh sản xuất và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng bình gas. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty kinh doanh, sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	8.604.455.658	11.478.379.664
Tiền gửi không kỳ hạn	264.098.993.325	223.915.573.012
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("NH TMCP") Đại chúng Việt Nam	63.651.160.526	67.406.622.999
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	56.935.573.230	51.616.817.399
- NH TMCP Công thương Việt Nam	48.699.000.218	43.081.382.934
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	42.607.087.131	23.045.185.727
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	52.206.172.220	38.765.563.953
Các khoản tương đương tiền (*)	80.080.684.932	402.486.906.850
TỔNG CỘNG	352.784.133.915	637.880.859.526

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đáo hạn
NH TMCP Đại chúng Việt Nam	75.063.767.124	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2026 đến 30 tháng 7 năm 2026
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.016.917.808	Ngày 5 tháng 7 năm 2026
TỔNG CỘNG	80.080.684.932	

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (được trình bày lại)	
	Giá gốc và Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc và Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	459.282.594.443	-	180.997.595.246	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kiểm toán, hưởng lãi suất áp dụng. Chi tiết như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
NH TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh (“CN”) Bắc Sài Gòn	161.607.178.082	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2026 đến ngày 22 tháng 12 năm 2026
NH TMCP Công thương Việt Nam – CN Nhơn Trạch	1.031.668.576	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2027 đến ngày 12 tháng 6 năm 2027
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Nghé	131.240.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2026 đến ngày 22 tháng 12 năm 2026
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thống Nhất	15.016.438.356	Ngày 26 tháng 12 năm 2026
NH TMCP Quân đội - CN Sài Gòn	70.149.342.464	Từ ngày 19 tháng 12 năm 2026 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026
NH TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Hồ Chí Minh	60.230.794.520	Từ ngày 11 tháng 12 năm 2026 đến ngày 17 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Mỹ Thành	20.004.383.562	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Khác	2.788.883	
TỔNG CỘNG	459.282.594.443	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên khác	712.544.879.814	50.672.738.160	527.833.220.909	46.745.314.447
Trong đó:				
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Đại Phát Thịnh	49.451.792.682	-	24.155.014.378	-
Công ty TNHH Việt Nam Gạch men - Thạch Anh	45.057.407.570	2.365.591.412	35.830.275.786	998.566.314
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Vina One	41.950.123.953	2.421.351.492	38.657.900.238	1.923.275.366
Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai	22.901.607.372	22.901.607.372	22.901.607.372	22.901.607.372
Khác	553.183.948.237	22.984.187.884	406.288.423.135	20.921.865.395
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	351.904.393	-	-	-
TỔNG CỘNG	712.896.784.207	50.672.738.160	527.833.220.909	46.745.314.447

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	46.745.314.447	49.375.288.187
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	9.288.175.036	836.962.486
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.360.751.323)	(986.920.109)
Số cuối kỳ	50.672.738.160	49.225.330.564

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long	6.542.320.140	5.694.012.380
Khác	11.089.039.190	16.630.600.130
TỔNG CỘNG	17.631.359.330	22.324.612.510
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(1.025.520.700)	(1.025.520.700)
GIÁ TRỊ THUẦN	16.605.838.630	21.299.091.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tạm ứng chi phí đền bù dự án mở rộng (*)	16.530.632.897	16.530.632.897
Ký quỹ, ký cược	4.537.030.796	3.393.866.332
TỔNG CỘNG	21.067.663.693	19.924.499.229

(*) Khoản tạm ứng này nhằm thực hiện chi trả bồi thường và hỗ trợ tái định cư liên quan đến việc thuê khu đất có diện tích 10.600 m² phục vụ hoạt động kinh doanh LPG và các khoản đặt cọc khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng hóa	70.712.082.840	64.025.253.401
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	53.792.808.905	39.742.074.577
Công cụ, dụng cụ	31.625.503.779	24.465.081.547
Thành phẩm	9.313.739.083	3.216.255.328
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.462.719.876	4.998.617.377
TỔNG CỘNG	170.906.854.483	136.447.282.230
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.277.973.416)	(1.839.723.612)
GIÁ TRỊ THUẦN	156.628.881.067	134.607.558.618

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	1.839.723.612	3.183.237.215
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	12.443.407.804	664.658.958
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ	-	(711.219.914)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.158.000)	(33.576.239)
Số cuối kỳ	14.277.973.416	3.103.100.020

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*)		
(Thuyết minh số 3.11)	429.823.097.760	471.826.160.878
Tiền thuê đất trả trước	63.646.320.098	64.824.090.254
Tiền thuê văn phòng	37.166.771.359	37.714.640.023
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.016.903.953	33.647.393.675
Chi phí bảo dưỡng	8.912.906.950	8.664.906.059
Chi phí cải tạo văn phòng	1.422.564.399	1.996.404.849
Khác	6.588.799.631	7.355.642.839
TỔNG CỘNG	577.577.364.150	626.029.238.577

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	471.826.160.878	475.938.748.134
Cộng: Tăng thêm trong kỳ	15.690.383.544	18.323.823.090
Trừ: Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(57.499.026.763)	(48.574.755.753)
Trừ: Thanh lý trong kỳ	(194.419.899)	-
Số cuối kỳ	<u>429.823.097.760</u>	<u>445.687.815.471</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	631.093.912.679	1.343.136.603.597	87.278.131.958	7.075.600.178	28.023.880.164	2.096.608.128.576
- Mua trong kỳ	-	6.407.783.179	12.607.069.663	161.187.778	92.100.000	19.268.140.620
- Thanh lý	-	(3.334.975.562)	-	-	-	(3.334.975.562)
Số cuối kỳ	631.093.912.679	1.346.209.411.214	99.885.201.621	7.236.787.956	28.115.980.164	2.112.541.293.634
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	181.735.291.279	1.090.117.706.595	25.185.111.436	4.332.802.334	24.534.583.674	1.325.905.495.318
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	482.687.954.901	1.226.597.475.956	54.954.451.244	5.710.940.391	24.385.478.911	1.794.336.301.403
- Khấu hao trong kỳ	13.425.642.641	16.295.158.150	6.627.863.939	287.511.909	134.585.097	36.770.761.736
- Thanh lý	-	(3.334.975.562)	-	-	-	(3.334.975.562)
Số cuối kỳ	496.113.597.542	1.239.557.658.544	61.582.315.183	5.998.452.300	24.520.064.008	1.827.772.087.577
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	148.405.957.778	116.539.127.641	32.323.680.714	1.364.659.787	3.638.401.253	302.271.827.173
Số cuối kỳ	134.980.315.137	106.651.752.670	38.302.886.438	1.238.335.656	3.595.916.156	284.769.206.057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	28.839.738.884	17.347.380.269	1.464.370.376	47.651.489.529
- Mua trong kỳ	-	743.750.000	-	743.750.000
Số cuối kỳ	28.839.738.884	18.091.130.269	1.464.370.376	48.395.239.529
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	11.218.994.640	1.464.370.376	12.683.365.016
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	5.118.646.838	13.001.920.888	1.464.370.376	19.584.938.102
- Hao mòn trong kỳ	171.677.718	1.213.344.694	-	1.385.022.412
Số cuối kỳ	5.290.324.556	14.215.265.582	1.464.370.376	20.969.960.514
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	23.721.092.046	4.345.459.381	-	28.066.551.427
Số cuối kỳ	23.549.414.328	3.875.864.687	-	27.425.279.015

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí xây dựng và lắp đặt trạm LNG	34.288.775.268	27.672.635.752
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Khác	4.256.087.818	8.235.385.549
TỔNG CỘNG	43.318.801.104	40.681.959.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho bên khác	425.120.590.574	350.944.573.928
Trong đó:		
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn)	164.907.936.922	109.235.335.217
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	127.984.925.988	137.253.021.815
Khác	132.227.727.664	104.456.216.896
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	530.065.688.636	371.854.666.967
TỔNG CỘNG	955.186.279.210	722.799.240.895

15. THUẾ

	VND			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	(38.862.784.852)	453.105.582.344	(436.792.277.747)	(22.549.480.255)
Thuế TNDN	3.576.979.988	22.283.143.469	(14.714.082.318)	11.146.041.139
Thuế thu nhập cá nhân	182.239.410	8.085.986.446	(7.709.539.869)	558.685.987
Khác	(1.209.757.503)	2.710.629.517	(2.710.629.517)	(1.209.757.503)
TỔNG CỘNG	(36.313.322.957)	486.185.341.776	(461.926.529.451)	(12.054.510.632)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(39.560.704.737)			(27.066.369.908)
Thuế nộp thừa	(1.733.995.800)			(1.209.757.503)
Thuế phải nộp	4.981.377.580			16.221.616.779

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí nhập mua khí CNG	128.837.883.690	100.155.426.664
Chi phí xúc tiến thương mại	33.191.956.189	13.307.730.686
Chi phí bảo dưỡng và kiểm định	30.042.412.909	2.320.143.353
Chi phí phúc lợi nhân viên	15.898.713.242	2.092.081.871
Chi phí vận chuyển	8.792.222.862	6.093.019.795
Khác	22.779.796.897	7.700.041.259
TỔNG CỘNG	239.542.985.789	131.668.443.628

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
Ngắn hạn	25.033.316.190	6.891.375.101
Mượn hàng	18.723.435.104	5.963.544
Khác	6.309.881.086	6.885.411.557
Dài hạn	99.484.649.340	109.467.229.135
Nhận ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas (*) (Thuyết minh số 3.13)	96.824.649.340	107.497.229.135
Khác	2.660.000.000	1.970.000.000
TỔNG CỘNG	124.517.965.530	116.358.604.236

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng, với các biến động trong kỳ như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	107.497.229.135	146.399.093.663
Cộng: Tăng thêm trong kỳ	7.738.655.000	8.152.010.000
Trừ: Phân bổ vào doanh thu (Thuyết minh số 21.1)	(12.773.054.324)	(17.494.112.945)
Trừ: Hoàn tiền trong kỳ	(5.638.180.471)	(4.769.849.197)
Số cuối kỳ	96.824.649.340	132.287.141.521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		VND
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có	
		khả năng trả nợ				khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	439.171.186.295	439.171.186.295	559.243.360.401	(801.178.171.501)	197.236.375.195	197.236.375.195	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	9.675.857.136	9.675.857.136	2.418.964.294	(4.837.928.568)	7.256.892.862	7.256.892.862	
TỔNG CỘNG	448.847.043.431	448.847.043.431	561.662.324.695	(806.016.100.069)	204.493.268.057	204.493.268.057	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	2.418.964.294	2.418.964.294	-	(2.418.964.294)	-	-	
TỔNG CỘNG	451.266.007.725	451.266.007.725	561.662.324.695	(808.435.064.363)	204.493.268.057	204.493.268.057	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn

Nhóm Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	<u>197.236.375.195</u>	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 7 2026	6,0 - 6,6

18.2 Vay dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	<u>7.256.892.862</u>	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2026 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,8 - 7,9	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021
Trong đó:				
Vay dài hạn				
đến hạn trả	7.256.892.862			
Vay dài hạn	-			

Nhóm Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho hoạt động kinh doanh chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước						
Số đầu kỳ	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	106.225.153.251	1.014.741.766.358
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	64.560.212.589	64.560.212.589
- Cổ tức	-	-	-	-	(99.997.588.000)	(99.997.588.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.696.800.000)	(1.696.800.000)
Số cuối kỳ	<u>500.000.000.000</u>	<u>45.594.384.212</u>	<u>(12.061.327)</u>	<u>362.934.290.222</u>	<u>69.090.977.840</u>	<u>977.607.590.947</u>
Kỳ này						
Số đầu kỳ	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	110.230.079.294	1.018.746.692.401
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	85.460.221.453	85.460.221.453
- Cổ tức (TM số 19.2)	-	-	-	-	(99.997.588.000)	(99.997.588.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.863.000.000)	(1.863.000.000)
Số cuối kỳ	<u>500.000.000.000</u>	<u>45.594.384.212</u>	<u>(12.061.327)</u>	<u>362.934.290.222</u>	<u>93.829.712.747</u>	<u>1.002.346.325.854</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố (*)	99.997.588.000	99.997.588.000
Cổ tức đã trả	99.973.384.000	99.973.384.000
(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 13/NQ-KMN ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2025 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông tương đương 99.997.588.000 VND. Vào ngày 15 tháng 5 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức nêu trên.		

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Cổ phiếu được mua lại		
(cổ phiếu mua lại của chính mình)	1.206	1.206
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.206</i>	<i>1.206</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.998.794</i>	<i>49.998.794</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước (đã trình bày trước đây)	Kỳ trước (được trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	85.460.221.453	64.560.212.589	64.560.212.589
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.863.000.000)	(1.696.800.000)	(6.175.189.685)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	83.597.221.453	62.863.412.589	58.385.022.904
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	49.998.794	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.672	1.257	1.168

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2025 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026 số 10/NQ-KMN ngày 22 tháng 4 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được điều chỉnh giảm cho khoản thực chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty con từ lợi nhuận của năm 2026 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 10/NQ-KMN ngày 22 tháng 4 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	3.532.156.911.638	3.338.394.971.654
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán khí hóa lỏng LPG	2.544.312.183.573	2.313.711.988.731
Doanh thu bán khí CNG	853.626.767.497	923.603.832.851
Doanh thu bán xăng dầu nhớt	50.183.829.059	39.166.735.941
Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG	36.354.550.764	20.341.794.147
Doanh thu phân bổ từ khoản đặt cọc		
ký quỹ (Thuyết minh số 17)	12.773.054.324	17.494.112.945
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình gas	10.935.156.822	10.308.154.585
Doanh thu khác	23.971.369.599	13.768.352.454
Các khoản giảm trừ doanh thu	(112.633.735.996)	(103.472.376.602)
Doanh thu thuần	3.419.523.175.642	3.234.922.595.052

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	11.986.756.214	12.166.970.648
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	63.162.089	199.206.465
Khác	-	256.990
TỔNG CỘNG	12.049.918.303	12.366.434.103

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán khí hóa lỏng LPG	1.989.874.698.927	1.910.762.580.452
Giá vốn khí CNG	668.371.361.603	719.348.899.084
Chi phí thuê và phân bổ vỏ bình gas	60.964.428.527	61.588.524.321
Giá vốn xăng, dầu, nhớt	48.164.820.647	37.211.634.511
Giá vốn bán vỏ bình LPG	31.891.390.459	17.503.311.143
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình	4.077.955.768	2.346.572.930
Giá vốn khác	9.515.754.066	4.749.327.003
TỔNG CỘNG	2.812.860.409.997	2.753.510.849.444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	6.837.778.022	7.795.995.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	334.516.419	121.923.290
TỔNG CỘNG	7.172.294.441	7.917.919.015

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	166.285.000.377	119.561.938.333
Công cụ, dụng cụ	79.842.121.091	69.402.240.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.978.066.211	62.071.603.055
Chi phí vận chuyển	37.583.141.339	32.119.363.925
Chi phí khấu hao và hao mòn	28.454.171.520	30.911.913.186
Khác	61.459.949.007	46.453.880.023
TỔNG CỘNG	446.602.449.545	360.520.938.656

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	25.674.091.516	28.363.140.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.083.335.363	12.916.897.499
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.895.231.026	1.941.515.179
Khác	15.107.912.144	7.500.064.004
TỔNG CỘNG	63.760.570.049	50.721.617.557

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa	2.664.124.047.851	2.630.584.846.259
Chi phí nhân công	204.735.015.637	159.851.606.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.700.137.488	152.287.316.977
Công cụ, dụng cụ	80.008.929.047	70.008.383.741
Nguyên vật liệu	63.565.068.303	45.220.648.578
Chi phí khấu hao và hao mòn		
(Thuyết minh số 11 và 12)	38.155.784.148	38.467.189.762
Chi phí khác	88.934.447.117	68.333.413.979
TỔNG CỘNG	3.323.223.429.591	3.164.753.405.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	22.283.143.469	14.548.723.011
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa trong năm trước	-	(2.072.314.286)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.283.143.469	12.476.408.725
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	158.459.026	1.136.607.806
TỔNG CỘNG	22.441.602.495	13.613.016.531

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND
	Kỳ này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	107.901.823.948
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	21.580.364.790
Các khoản điều chỉnh:	
Chi phí không được trừ	157.647.854
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa trong năm trước	-
Khác	703.589.851
Chi phí thuế TNDN	22.441.602.495

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

			VND	
	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Các khoản dự phòng	13.523.551.420	13.568.758.584	(45.207.164)	(1.356.129.351)
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	1.614.098.820	1.727.350.682	(113.251.862)	219.521.545
TỔNG CỘNG	15.137.650.240	15.296.109.266	(158.459.026)	(1.136.607.806)

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty và có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas")	Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
PV Gas	Mua hàng hóa	883.121.277.462	855.435.532.298
	Cổ tức đã trả	35.263.158.000	35.263.158.000
	Mua dịch vụ	1.329.849.289	1.006.729.221
	Cung cấp dịch vụ	325.837.400	-

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan trên vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)			
PV Gas	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	351.904.393	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)			
PV Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	530.065.688.636	371.854.666.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	VND Kỳ trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)	526.138.462	567.766.667
Ông Hoàng Việt Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)	86.615.384	-
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	455.000.000	417.500.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	307.000.000	267.500.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	306.000.000	267.500.000
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên	308.000.000	267.500.000
Ban Kiểm soát			
Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban	511.854.647	385.408.364
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	85.000.000	76.000.000
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	81.000.000	71.000.000
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)	-	16.666.667
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	1.632.020.612	1.466.671.066
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	965.819.670	874.247.012
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc	951.649.651	888.896.089
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	853.218.506	785.982.359
Ban Quản lý khác			
Ông Cao Nguyễn Đức Anh	Kế toán trưởng	598.505.433	553.205.136
TỔNG CỘNG		7.667.822.365	6.905.843.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) và phù hợp hơn với bản chất của nghiệp vụ trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VND Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Các khoản tương đương tiền	402.000.000.000	486.906.850	402.486.906.850
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	188.018.560.000	(7.020.964.754)	180.997.595.246
Phải thu ngắn hạn khác	9.613.238.141	(1.429.942.096)	8.183.296.045
Tài sản ngắn hạn khác	-	7.964.000.000	7.964.000.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	625.341.987	625.341.987
Phải trả ngắn hạn khác	7.516.717.088	(625.341.987)	6.891.375.101
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	1.681.053.103	4.546.512.148	6.227.565.251
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	108.549.026.191	(4.546.512.148)	104.002.514.043

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Đến 1 năm	13.549.317.687	1.871.808.322
Từ 1 đến 5 năm	18.228.716.830	3.441.567.323
Trên 5 năm	4.783.693.108	9.051.702.092
TỔNG CỘNG	36.561.727.625	14.365.077.737

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Thái Thanh Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Nguyễn Đức Anh

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**



Nguyễn Ngọc Luận

